

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2023/DS- PT

Ngày: 12/8/2023.

*V/v “Tranh chấp lối đi và bồi thường
thiệt hại”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H G.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hà G, ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B: bà Hà Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 12/8/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2023/TLPT- DS ngày 04/5/2023 về việc “*Tranh chấp lối đi và bồi thường thiệt hại*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 79/2023/QĐ-PT ngày 25/5/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 128/2023/QĐ-PT ngày 13/6/2023 Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày 10/7/2023 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Cù Thị L, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện Y, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Đỗ Viết S, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: TDP H, thị trấn Bó Hạ, huyện Y, tỉnh B.

- Bị đơn:

+ Ông Trần Hồng C, sinh năm 1948 (có mặt)

+ Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1952 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện Y, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà G: Ông Phạm Hữu H, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: thôn Chè, xã T, huyện Y, tỉnh B

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Phan Thị Huyền Ng, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn B, xã H Vĩ, huyện Y, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Ng: Ông Đỗ Viết S, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: TDP H, thị trấn Bồ Hạ, huyện Y, B

+ Anh Phan Văn H, sinh năm 1982 (có mặt)

+ Anh Trần Văn S, sinh năm 1971 (vắng mặt)

+ Chị Nguyễn Thị Lan H, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: thôn C, xã T, huyện Y, tỉnh B.

+ Anh Trần Duy H, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 1117, tổ 8B, đường Bùi Hữu Nghĩa, phường Hòa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

+ Anh Trần Duy H, sinh năm 1983 (có mặt)

+ Chị Trần Thị H, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 30 phố Phúc Minh, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

- Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn Quý – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện Y (vắng mặt)

- Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền ông Đào Đức Hải – Công chức địa chính (vắng mặt)

* Người kháng cáo: Bà Cù Thị L là nguyên đơn và anh Phan Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Cù Thị L và người đại diện theo ủy quyền của bà L là ông Đỗ Viết S trình bày:

Ngày 12/02/1981, ông Phan Văn Chè (là chồng của bà) làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã T xin đất làm nhà đến ngày 17/02/1981, Ủy ban nhân dân xã T ra biên bản giải quyết đất bãi. Ngày 19/02/1981, Tiểu ban kế hoạch ruộng đất xã T ra văn bản cấp đất cho gia đình bà. Thửa đất có các cạnh như sau: Phía Đông Nam giáp nhà ông C, phía Nam giáp nhà ông Phi, phía Tây giáp đường đi C treo, phía Bắc giáp đường đi bến phà, cạnh lò thuốc lá. Nay thửa đất thể hiện tại thửa số 117, tờ bản đồ số 12. Từ khi được cấp đất đến nay gia đình bà sinh sống ổn định trên đất. Năm 1990, ông C là hàng xóm liền kề có đề nghị đi nhờ qua đất nhà bà và được gia đình bà đồng ý cho đi nhờ ở vị trí dọc theo ranh giới giáp nhà ông Phi. Trước đó, gia đình ông C đi chung cổng của bố đẻ ông C. Năm 2000, do kinh tế khó khăn, gia đình bà phải đi làm ăn xa. Bà có nhờ họ hàng trông coi thửa đất. Năm 2006, họ hàng có thông báo cho gia đình bà biết việc

ông C đổ bê tông trên phần đất đi nhờ nhà bà, bà đã về gặp ông C hỏi chuyện thì ông C trình bày là phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông nên ông có quyền làm đường. Bà cũng hỏi Ủy ban nhân dân xã T thì được trả lời là ông C đã sử dụng đất ổn định nên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C phần đất này. Cùng thời điểm này, bà cũng biết gia đình bà được làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà đến Ủy ban nhân dân xã T lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được biết Ủy ban xã lập hồ sơ cấp đất cho gia đình bà chưa hết diện tích. Năm 2014, bà đòi ông C trả lại phần đất cho đi nhờ nh ông C không trả. Bà xác định căn cứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông C được cấp không đúng hồ sơ Ủy ban nhân dân xã T lập ngày 16/12/2002, trình Ủy ban nhân dân huyện Y duyệt ngày 01/9/2003, không đúng với Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện Y phê duyệt ngày 09/10/2003 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 62 hộ đủ điều kiện cấp giấy, trong đó có hộ ông C. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C được cấp mà không có gia đình bà ký giáp ranh, cấp không đúng nguồn gốc đất, không đúng với bản đồ có trước khi cấp. Trong hồ sơ cấp đất và bản đồ xanh xã T năm 1994, bản đồ năm 2000 thì thửa đất của ông C là 1 thửa số 120, tờ bản đồ số 12 diện tích 1.272,5 m² trong đó đất ở là 400 m², đất vườn là 872,5 m² nh trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C lại gồm hai thửa gộp lại là thửa 120, diện tích 1.272,5 m² (là thửa đất của bố đẻ ông C tách cho ông C) và thửa thứ hai diện tích 159,5 m² là phần đất của gia đình bà đã bị cấp cho ông C nh không ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ thể hiện trên sơ đồ thửa đất. Nay bà khởi kiện yêu C Tòa án giải quyết các yêu C sau:

- Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02175/QSDĐ/QĐ 864H do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 09/10/2003 cho ông Trần Hồng C. Cụ thể là hủy phần diện tích 159,6m² mà ông C đi nhờ qua nhà bà nh lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C.

- Buộc ông C, bà G phải khôi phục nguyên trạng để trả lại mặt bằng cho gia đình bà toàn bộ diện tích 159,6m² mà ông C đang đi nhờ nhà bà. Kích thước 159,6m² là: cạnh giáp lối đi của thôn 4,4m; cạnh phía Đông giáp nhà ông C dài 7m, phía Nam giáp đất bà Phi dài 28m.

- Buộc ông C, bà G phải bồi thường thiệt hại cho gia đình bà tổng cộng 56.000.000đồng do ông C, bà G đã sử dụng đất của gia đình bà trong thời gian 18 năm và gia đình bà bị thiệt hại về thời gian, tiền bạc do phải đi đòi lại đất.

Bị đơn là ông Trần Hồng C, bà Nguyễn Thị G và người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà G là ông Phạm Hữu H trình bày:

Năm 1978, bố mẹ ông tách đất thổ cư của gia đình cho ông ra ở riêng với diện tích là 1.275m² thể hiện ở thửa số 120, tờ bản đồ số 12. Thời điểm đó ở phía sau thửa đất có giáp với đất trồng màu của Hợp tác xã giao cho các hộ

trồng sản. Để canh tác thuận lợi, Hợp tác xã đã cho các xã viên và gia đình ông mở đường xuống bãi lâm sản canh tác, con đường này đi qua gia đình ông ra đường đi C Treo Sỏi cũ. Con đường giáp đất của ông Phạm Hồng Phi về phía Nam, giáp đất ông Phạm Hữu Hòa về phía Bắc. Năm 1985, ông làm đơn xin Ủy ban nhân dân xã T cho phép đi trên con đường này, đến ngày 30/9/1985 Chủ tịch Trần Trung Hợi đã ký cho phép. Gia đình ông đã sử dụng con đường này để đi lại từ năm 1978 đến năm 2003 thì được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2000, gia đình bà L đã xây tường cay vôi đất ngăn cách giữa thổ cư của bà L với đường đi của gia đình ông ra tới đường quốc lộ đi C Treo. Năm 2004, Ủy ban nhân dân xã cho gia đình ông và một số hộ dân được hưởng dự án đường bê tông nông thôn trên lối đi này thì gia đình bà L cũng không có ý kiến gì. Đến năm 2014, bà L tự ý du đắp bức tường cay mà chính gia đình bà L đã xây làm ranh giới và yêu C gia đình ông trả lại đường đi này, ông đã làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã và Công an xã giải quyết thì chính quyền đã yêu C bà L phải thu dọn cay vôi đất trên nền bê tông lối đi của gia đình ông. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Phan Thị Huyền Ng và anh Phan Văn H đều trình bày như bà L đã trình bày, anh chị đều nhất trí với yêu C khởi kiện của bà L.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn S trình bày từ khi ở trên đất các anh chị em trong gia đình anh đã sử dụng con đường này đi lại và cho đến nay trên thửa đất chỉ còn có bố mẹ sinh sống vẫn đang đi trên lối đi này cho đến nay là đúng sự thật.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y trình bày: Theo bản đồ, sổ địa chính, sổ mục kê lưu tại Ủy ban nhân dân xã T thì trong bản đồ năm 1993 (bản đồ xanh) đã thể hiện hộ bà Cù Thị L và hộ ông Trần Hồng C đã sử dụng đất tại thôn C, xã T. Thời điểm này đã có lối đi từ đường thôn vào hộ ông C, lối đi này là lối đi chung. Đến năm 2000, thực hiện việc can vẽ bản đồ từ bản đồ xanh sang bản đồ trắng để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trong đó có hộ ông Chè (chồng bà L) và hộ ông C thì lối đi vào hộ ông C vẫn là lối đi chung.

Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Sau khi có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ gia đình, các hộ làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Sau đó Hội đồng tư vấn cấp đất của xã xét duyệt các hộ đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện, hoàn thiện hồ sơ gửi cho Ủy ban nhân dân huyện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, hộ bà L và hộ ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ năm 2000.

Theo bản đồ năm 1993, thửa đất của bà L có diện tích 929 m² thể hiện tại thửa số 17. Hộ ông C diện tích 1.275m² ở thửa số 120. Đến bản đồ năm 2000, thửa đất của bà L là thửa 117, diện tích 994m². Nguyên nhân tăng diện tích là do gộp cả thửa 118 ở giáp đường thôn vào. Còn thửa đất của ông C diện tích vẫn /giữ nguyên.

Theo hồ sơ quản lý thì lối đi đang tranh chấp giữa bà Cù Thị L và ông Trần Hồng C là lối đi chung nH hiện tại do gia đình ông C sử dụng là chủ yếu. Lối đi này không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân hay hộ nào mà thuộc nhà nước quản lý. Lối đi này có kích thước theo tỷ lệ bản đồ Ủy ban nhân dân xã đang quản lý. Xác định theo pH pháp thủ công thì chiều dài lối đi là khoảng 26m, chiều rộng phía giáp đường thôn khoảng 3m, phía giáp đất ông C rộng khoảng 5m.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện Y trình bày:*

Việc UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Trần Hồng C tại thửa đất số 120, tờ bản đồ số 12, với diện tích 1.275m² ở thôn C, xã T trong năm 2003 là đúng quy định của pháp luật về đất đai. Từ sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đến nay, UBND huyện không nhận được kiến nghị, phản ánh hoặc khiếu nại gì có liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận này.

Việc UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN: 01654 QSDĐ/QĐ số 510 (H) ngày 18/12/2000 cho hộ ông Phan Văn Chè được quyền sử dụng thửa đất số 117, tờ bản đồ số 12, diện tích 400m² đất ở và 594m² đất vườn tại thôn C, xã T, huyện Y, tỉnh B là đúng quy định của pháp luật về đất đai. Từ sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đến nay, UBND huyện không nhận được kiến nghị, phản ánh hoặc khiếu nại gì có liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận này.

Nay bà Cù Thị L có đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân huyện căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đã được cấp cho hộ gia đình ông Chè, ông C để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật

* Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 9/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định :

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 12, Điều 166, Điều 170, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu C khởi kiện của bà Cù Thị L về việc yêu C ông Trần Hồng C, bà Nguyễn Thị G phải khôi phục nguyên trạng để trả lại mặt bằng có diện tích 159,6m² (kết quả đo hiện trạng là 132.3 m²) tại Thôn C, xã T, huyện Y, tỉnh B.

2. Không chấp nhận yêu C khởi kiện của bà Cù Thị L về việc yêu C ông Trần Hồng C, bà Nguyễn Thị G bồi thường thiệt hại số tiền tổng cộng 56.000.000 đồng.

3. Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc:

Bà Cù Thị L phải chịu 5.300.000 đồng chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc. Xác nhận bà Cù Thị L đã nộp đủ chi phí tố tụng.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Cù Thị L.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/3/2023, Tòa án nhân dân huyện Y nhận được đơn kháng cáo của bà Cù Thị L và anh Phan Văn H, đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Cù Thị L và đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu C khởi kiện và kháng cáo. Anh Phan Văn H giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Cù Thị L và đại diện theo ủy quyền cùng anh Phan Văn H thống nhất trình bày: Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y vì có nhiều vi phạm thủ tục tố tụng: Không đúng thông báo thụ lý vụ án, không đưa đủ người tham gia tố tụng, các tài liệu mới thu thập không đúng quy định, tòa sơ thẩm sau khi tiếp tục tiếp cận công khai tài liệu chứng cứ có thu thập tài liệu mới NH không thông báo cho các đương sự; tại phiên tòa ngày 9/3/2023 có giải thích về việc Tòa án huyện Y không có thẩm quyền xem xét hủy giấy chứng nhận QSD đất NH không chuyển hồ sơ cho Tòa án tỉnh giải quyết theo thẩm quyền; tờ bản đồ năm 1994 thể hiện cán bộ chuyên môn tự ý kẻ vẽ lên thửa đất của bà L NH không được đưa ra xem xét tại phiên tòa; chưa thu thập đủ tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Ông Phạm Hữu H, ông Trần Hồng C và anh Trần Văn H đều không nhất trí với kháng cáo của bà L và anh Phan Văn H, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện VKSND tỉnh B phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh B và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh B áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Cù Thị L và anh Phan Văn H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh B.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Cù Thị L. Buộc anh Phan Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ nH vắng mặt ở phiên tòa mở lần thứ 3. Tòa án xét xử vắng mặt họ là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Cù Thị L và anh Phan Văn H:

[2.1] Về việc bà L yêu C ông C, bà G phải khôi phục nguyên trạng để trả lại mặt bằng có diện tích 159,6m² tại thôn C, xã T, huyện Y, tỉnh B; buộc ông C, bà G phải bồi thường thiệt hại 56.000.000 đồng:

Theo kết quả đo đạc thực tế trên cơ sở chỉ dẫn của các đương sự, diện tích các bên đang có tranh chấp là 132,3m² tại thôn C, xã T, huyện Y, tỉnh B. Căn cứ khởi kiện của bà L là “Biên bản giao đất ngày 19/02/1981 của Tiểu ban kế hoạch ruộng đất xã T” cho gia đình bà. Theo Biên bản này thì thửa đất gia đình bà được giao có các cạnh như sau: Phía Đông Nam giáp nhà ông C, phía Nam giáp nhà ông Phi, phía Tây giáp đường đi C treo, phía Bắc giáp đường đi bên phà, cạnh lò thuốc lá. Biên bản đã chỉ rõ phía Nam giáp nhà ông Phi nên toàn bộ phần đất có diện tích 159,6m² tại Thôn C, xã T, huyện Y, tỉnh B thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà, bà yêu C gia đình ông C phải trả lại và tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất.

Căn cứ theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn Chè thì thấy: Tại đơn xin cấp đất của ông Phan Văn Chè ngày 31/10/2000 chỉ đề nghị cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 994m², tại hồ sơ kỹ thuật thửa đất có vẽ sơ đồ thửa đất thể hiện hình thể giải thửa đất, tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng ngày 31/10/2000 thì hộ ký giáp ranh là ông Trần Hồng C và ông Trần Văn Thuận, không có hộ ông Phí ký giáp ranh và cũng không có phần diện tích đất lối đi này cũng không thể hiện trên sơ đồ giải thửa tại giấy chứng nhận đã cấp cho ông Chè. Tại thời điểm năm 2000 UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN: 01654 QSDĐ/QĐ số 510 (H) ngày 18/12/2000 cho hộ ông Phan Văn Chè được quyền sử dụng thửa đất số 117, tờ bản đồ số 12, diện tích 400m² đất ở và 594 m² đất vườn tại thôn C, xã T, huyện Y, tỉnh B.

Theo bản đồ năm 1993, thửa đất của bà L có diện tích 929 m² thể hiện tại thửa số 17, thửa đất của hộ ông C có diện tích 1.275m² thể hiện tại thửa số 120. Đến bản đồ năm 2000, thửa đất của bà L là thửa 117, diện tích 994m², nguyên nhân tăng diện tích là do gộp cả thửa 118 ở giáp đường thôn vào. Bà L cho rằng UBND huyện Y chưa cấp hết đất cho gia đình bà nH qua xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả đo hiện trạng sử dụng đất của bà L (chưa tính diện tích đo đạc của phần lối đi đang tranh chấp) thì diện tích đất hiện đang sử dụng của bà L là 1.278.4 m² vẫn tăng so với diện tích được cấp theo 994m² cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên các bản đồ các thời kỳ năm 1993, năm 2000, năm 2015 đều thể hiện có lối đi này và diện tích lối đi bà L đang tranh chấp không thuộc trong phần diện tích đất đã cấp cho bà L, là lối đi chung, không thuộc phần đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Chè (chồng bà L) hay hộ ông C. Bà L cho rằng lối đi thuộc phần đất gia đình bà, bà cho ông C đi nhờ nH bà không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Tại thời điểm năm 2003, UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02175 QSDĐ/QĐ 864H ngày 09/10/2003 cho hộ ông Trần Hồng C tại thửa đất số 120, tờ bản đồ số 12, với diện tích 1.275m² đất (trong đó diện tích 400m² đất ở và 875 m² đất vườn) tại thôn C, xã T, huyện Y, tỉnh B. Từ khi sử dụng đến khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông C sử dụng ổn định cho đến trước 2014 không có tranh chấp gì và trên thực địa đã thể hiện gia đình ông Chè, bà L đã tự xây dựng bờ tường ranh giới ngăn cách với diện tích đất đang sử dụng với phần diện tích đất lối đi nH đến năm 2014 thì gia đình bà L lại tự phá dỡ bờ tường này đến khi xem xét thẩm định tại chỗ vẫn còn phần móng tường tồn tại.

Đối với ý kiến bà L cho rằng trong hồ sơ cấp đất và bản đồ xanh xã T năm 1994, bản đồ năm 2000 thì thửa đất của ông C là 1 thửa số 120, tờ bản đồ số 12 diện tích 1.272,5 m² trong đó đất ở là 400 m², đất vườn là 872,5 m² nH trên sơ đồ giải thửa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C lại có hình vẽ gồm hai thửa gộp lại là thửa 120, diện tích 1.272,5 m² (là thửa đất thứ nhất là của bố đẻ của ông C tách cho ông C) và thửa thứ hai diện tích 159,5 m² là phần diện tích đất của gia đình bà (diện tích đang tranh chấp) đã bị cấp cho ông C nH không ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ thể hiện trên sơ đồ thửa đất.

Đối với ý kiến này thì UBND xã T, UBND huyện Y đã thể hiện bằng văn bản rất rõ diện tích lối đi không thuộc diện tích đất đã cấp cho ông C nH trên sơ đồ giải thửa hình thể các cạnh của thửa đất vẽ trong giấy chứng nhận QSD đất lại bị thiếu nét gạch phân định giữa đất ông C với lối đi này. Trong vụ án này mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông C có vẽ sơ đồ hình thửa giải thể thửa đất chưa chính xác, thiếu nét ngăn cách giữa lối đi chung với thửa

đất của ông C. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân xã, huyện đều khẳng định diện tích đất đã được cấp cho ông C không bao gồm phần diện tích lối đi này nên lối đi là lối đi chung. Do vậy, ý kiến của bà L là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy bà L chưa từng kê khai, đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền diện tích đất tranh chấp, ngoài “Biên bản giao đất ngày 19/02/1981 của Tiểu ban kế hoạch ruộng đất xã T”, bà L không cung cấp có tài liệu nào theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, không chứng minh được quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp nên không có căn cứ diện tích đất thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình bà. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ.

[2.2] Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02175 QSDĐ/QĐ 864H ngày 09/10/2003 cho hộ ông Trần Hồng C tại thửa đất số 120, tờ bản đồ số 12, với diện tích 1.275m² đất (trong đó diện tích 400m² đất ở và 875 m² đất vườn) tại thôn C, xã T, huyện Y, tỉnh B.

Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông C có vẽ sơ đồ hình thửa giải thể thửa đất chưa chính xác, thiếu nét ngăn cách giữa lối đi chung với thửa đất của ông C. Tuy nhiên, ông C, đại diện UBND xã T, đại diện UBND huyện Y đều xác định phần đất đó là lối đi chung, không thuộc diện tích đất hộ ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Yêu cầu khởi kiện của bà L là không có căn cứ cấp nhận nên không có cơ sở xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông C xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bà L và các đương sự khác trong vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ hủy giấy chứng nhận này. Tòa án nhân dân huyện Y không xem xét, giải quyết yêu cầu này, không chuyển hồ sơ vụ án là có căn cứ theo quy định tại Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính và khoản 1 Điều 34 Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[2.3] Về nội dung kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đưa thiếu người tham gia tố tụng là chị Nguyễn Thị Xuân – con dâu bà L thì thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm có một số thiếu sót trong quá trình tố tụng nhưng không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, không làm thay đổi bản chất vụ án nên không có căn cứ hủy án như đề nghị của bà L và đại diện theo ủy quyền.

Đối với chị Nguyễn Thị Xuân, về làm dâu gia đình bà L từ năm 2016, sau khi hộ gia đình bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị Xuân chưa từng quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp, không có tài sản công trình gì trên diện tích đất tranh chấp nên không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Do vậy, không có căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng như quan điểm của bà L và đại diện theo ủy quyền.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L và anh H không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà L và anh H, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y như đại diện của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án : miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Cù Thị L do là người cao tuổi và buộc anh Phan Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Cù Thị L và anh Phan Văn H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 9/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh B.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án : miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Cù Thị L; buộc anh Phan Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009089 ngày 22/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh B. Xác nhận anh H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu C thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- Tòa án nhân dân huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị H G

